

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 69/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 9 - 2020.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Mai Văn Lợi**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Nguyễn Quang Chung**.

2. Bà **Hoàng Thị Bích Ngọc**.

Thư ký phiên tòa: Ông **Trần Văn Thượng** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú tham gia phiên tòa:
Bà **Trương Thị Liên** – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2020, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 225/2020/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 6 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2020/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 8 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Phạm Thị Thùy D** – sinh năm: 1981.

Địa chỉ: Ấp 3, xã PT, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Anh **Trần Văn T** – sinh năm: 1979.

Địa chỉ: Ấp 3, xã PL, huyện TP, tỉnh Đồng Nai.

(Chị D có đơn xin xét xử vắng mặt; anh T vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Phạm Thị Thùy D trình bày:

Chị và anh **Trần Văn T** tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2012 và được UBND xã PT cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 30/7/2012. Vợ chồng sống chung hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh T có quan hệ tình cảm với người khác, không quan tâm đến gia đình. Do đó trong cuộc sống chung anh T thường xuyên bỏ nhà đi qua đêm, vợ chồng hay cãi vã, xô xát nhau. Từ năm 2017 đến nay, vợ chồng sống ly thân nhau, mỗi

người có cuộc sống riêng. Nay tình cảm không còn nên chị yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị và anh T có 03 con chung là:

- Trần Ngọc C – sinh ngày: 12/10/1999.

- Trần Gia L – sinh ngày: 20/7/2012.

- Trần Gia H – sinh ngày: 20/7/2012.

Hiện tại, cháu C đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Chị yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 02 cháu L, H và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị và anh T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đối với anh Trần Văn T: Mặc dù khi thụ lý và tiến hành các hoạt động tố tụng, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án và Giấy triệu tập anh T đến Tòa án làm việc nhưng anh T không đến Tòa án để thể hiện nguyện vọng của mình.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị D đã cung cấp những tài liệu, chứng cứ sau: CMND của chị D (photo); CMND của anh T (bản sao); Sổ hộ khẩu của chị D và anh T (bản sao); Trích lục kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh của con chung (bản sao); Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án (bản chính); Bản tự khai ngày 08/6/2020 của chị Phạm Thị Thùy D (bản chính). Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ sau: Biên bản lấy lời khai đối với chị Phạm Thị Thùy D; Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung đối với cháu Trần Gia L; Đơn thể hiện nguyện vọng của con chung đối với cháu Trần Gia H; Biên bản xác minh đối với ông Trần Văn Th; Biên bản xác minh đối với ông Trần Văn H1.

Các tài liệu, chứng cứ này Tòa án đã ra thông báo cho các bên đương sự biết đồng thời tiến hành mở phiên họp kiểm tra giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và ra thông báo kết quả về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho những người vắng mặt theo đúng quy định của pháp luật.

Ý kiến của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật: Từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Do nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung vụ án:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xét vợ chồng chị D và anh T đã xảy ra mâu thuẫn, không hòa giải đoàn tụ được. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của chị D, cho chị Phạm Thị Thùy D được ly hôn với anh Trần Văn T.

+ Về con chung:

Hiện tại cháu Trần Ngọc C – sinh ngày: 12/10/1999 đã thành niên và có khả năng lao động.

Đề nghị giao 02 con chung là Trần Gia L – sinh ngày: 20/7/2012 và Trần Gia H – sinh ngày: 20/7/2012 cho chị Phạm Thị Thùy D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu.

+ Về tài sản chung, nợ chung: Chị D không yêu cầu giải quyết. Hiện nay vắng mặt anh T nên chưa điều tra, làm rõ được, vì vậy đề nghị tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

+ Về án phí: Đề nghị buộc chị Phạm Thị Thùy D phải chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về áp dụng pháp luật tố tụng: Nguyên đơn chị Phạm Thị Thùy D khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết việc nuôi dưỡng con chung đối với bị đơn anh Trần Văn T. Anh T đang cư trú tại huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ kiện này là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Chị Phạm Thị Thùy D và anh Trần Văn T là các đương sự trong vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ đến Tòa án để tham gia phiên tòa nhưng chị D có đơn xin xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt chị D và anh T.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị D và anh T tự nguyện sống chung với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã PT vào ngày 30/7/2012. Như vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp theo quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Nay chị D yêu cầu ly hôn với anh T thì Tòa án áp dụng các Điều 85, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết.

Quá trình chung sống vợ chồng anh chị sống hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Chị D yêu cầu ly hôn do anh T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, không chăm lo cho gia đình.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã nhiều lần tiến hành triệu tập anh T đến Tòa án để hòa giải nhưng anh T không đến để làm việc. Điều này thể hiện ý chí của anh T không muốn hàn gắn, đoàn tụ. Năm 2018, chị D đã làm đơn khởi kiện về việc ly hôn với anh T đến Tòa án nhưng sau đó Tòa án đã đình chỉ giải quyết vụ án do nguyên đơn triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Đồng

thời qua xác minh tại địa phương thể hiện đời sống chung của vợ chồng anh chị không hạnh phúc và đã sống ly thân nhau (bút lục 31 – 32).

Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã phát sinh kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy để chị D có điều kiện ổn định cuộc sống của mình nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện chị D là cho chị được ly hôn với anh T là đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

[3]. Về con chung: Chị D và anh T có 03 con chung là:

- Trần Ngọc C – sinh ngày: 12/10/1999.
- Trần Gia L – sinh ngày: 20/7/2012.
- Trần Gia H – sinh ngày: 20/7/2012.

Hiện tại, cháu C đã thành niên và có khả năng lao động nên chị D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Chị D yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 cháu L và H. Xét thấy, 02 cháu L và H đều có nguyện vọng được trực tiếp sống cùng chị D (bút lục 34 – 35). Bản thân chị D có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Hơn nữa, từ khi chị D và anh T sống ly thân đến nay, các con chung sống cùng chị D. Vì vậy để tránh xáo trộn cuộc sống của các con chung nên tiếp tục giao 02 cháu L và H cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về cấp dưỡng nuôi con: Tạm thời anh T không phải cấp dưỡng nuôi con do chị D không yêu cầu.

Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

[4]. Về tài sản chung: Chị D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hiện nay vắng mặt anh T nên chưa điều tra, làm rõ được, vì vậy sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

[5]. Về nợ chung: Chị D kê khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Hiện nay vắng mặt anh T nên chưa điều tra, làm rõ được, vì vậy sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

[6]. Về án phí: Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì chị Phạm Thị Thùy D chịu 300.000đ án phí DSST về ly hôn.

[7]. Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, do đó được chấp nhận.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 235 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Các Điều 11, 85, 89, 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;
- Các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Thùy D.

Cho chị Phạm Thị Thùy D được ly hôn anh Trần Văn T.

2. Về con chung: Chị D và anh T có 03 con chung là:

- Trần Ngọc C – sinh ngày: 12/10/1999.

- Trần Gia L – sinh ngày: 20/7/2012.

- Trần Gia H – sinh ngày: 20/7/2012.

Hiện tại, cháu Trần Ngọc C đã thành niên và có khả năng lao động nên chị D không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Giao cháu Trần Gia L và cháu Trần Gia H cho chị Phạm Thị Thùy D trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm thời anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con. Anh T có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

Khi nào có tranh chấp về việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng vụ án khác khi phát sinh tranh chấp.

4. Về án phí: Chị Phạm Thị Thùy D phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí DSST về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị D đã nộp tạm ứng án phí tại biên lai thu số 006143 ngày 05 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí.

Chị D và anh T có quyền có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

6. Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

- Chi cục THADS huyện Tân Phú;
- UBND xã PT: Để ghi vào sổ hộ tịch (Giấy CNKH số 71, cấp ngày 30/7/2012);
- Các đương sự;
- Lưu HS – LT.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Mai Văn Lợi